

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2024
“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Toàn và ông Lê Hữu Phước.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 54/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn ND, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn TT, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn Q, xã W, huyện E, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2024, ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn ND trong quá trình giải quyết vụ án, thì nội dung vụ án như sau: Ông Nguyễn ND và bà Nguyễn TT tự nguyện yêu nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Ủy ban nhân dân xã W, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Thời gian đầu vợ chồng ăn ở khá hạnh phúc cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái và sống tại khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Nhưng đến giữa năm 2022, vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn với lý do: Tính tình không hợp nhau, không thống nhất về quan điểm sống, mặc dù đã cố gắng khắc phục để vợ chồng đoàn tụ tiếp tục nuôi dạy con cái song không có kết quả. Từ cuối năm 2022, vợ chồng ông ND đã sống ly thân cho đến nay. Ông ND sống tại A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị còn bà TT sống tại nhà cha mẹ đẻ ở thôn Q, xã W, huyện E, tỉnh Quảng Trị. Đến nay, vợ chồng không còn sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Ông ND thấy hôn nhân không đạt được mục đích, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn TT.

Về con chung: Bà TT và ông ND có một con chung: cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 08/3/2021, hiện đang sống cùng bà TT tại thôn Q, xã W, huyện E. Khi ly hôn,

ông ND có nguyện vọng giao cháu MĐ cho bà TT trực tiếp nuôi cháu MĐ. Ông ND cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu MĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 20/6/2024, ngày 16/7/2024 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn TT trình bày: bà và ông Nguyễn ND kết hôn vào ngày 28/9/2020, đăng ký kết hôn tại UBND xã W, huyện E. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng bà TT sống tại gia đình cha, mẹ của bà TT tại thôn Q, xã W, huyện E được một thời gian. Sau đó thì do công việc của ông ND tại huyện C, tỉnh Quảng Trị nên ông ND ở nhà của cha, mẹ đẻ của ông ND còn bà TT vẫn sống tại nhà của cha, mẹ bà TT ở xã W, huyện E. Cuối tuần thì hai vợ chồng về sống tại nhà cha, mẹ của bà TT ở xã W, huyện E, tỉnh Quảng Trị. Tháng 02 năm 2023, ông ND chuyển công tác vào tỉnh Bình Dương và làm việc ở tỉnh Bình Dương từ đó cho đến nay. Nay ông ND có nguyện vọng xin ly hôn bà TT thì bà TT cũng đồng ý ly hôn với ông ND.

Về con chung: vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 08/3/2021. Từ lúc cháu MĐ sinh ra, bà TT là người trực tiếp nuôi cháu và hiện nay cháu đang sống cùng bà TT tại nhà cha, mẹ đẻ của bà TT, thôn Q, xã W, huyện E. Bà TT hoàn toàn đủ tài chính để nuôi sống bản thân cùng cháu MĐ. Nếu ly hôn bà TT có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu MĐ và yêu cầu ông ND cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu MĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho ông ND được ly hôn với bà TT.

Về con chung: giao cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 8 tháng 3 năm 2021 cho bà Nguyễn TT trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông Nguyễn ND cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu MĐ đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn ND có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn ND phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả công bố tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong thụ lý vụ án tranh chấp về ly hôn giữa nguyên đơn ông Nguyễn ND và bị đơn bà Nguyễn TT theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 02/7/2024 và ngày 10/7/2024 Tòa án ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần một diễn ra vào ngày 02/7/2024 và lần hai vào ngày 10/7/2024. Ngày 02/7/2024, ngày 10/7/2024, Tòa án tổ chức phiên họp, kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên bà TT không tham gia lần nào, lý do bà bận công việc nên không sắp xếp được thời gian tham dự. Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được có sự chứng kiến của ông ND và ra Thông báo về kết quả phiên họp cho bà TT được biết. Ngày 17/7/2024, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi cho ông Nguyễn ND, bà Nguyễn TT. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn ND có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn TT cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tuy nhiên bà vẫn đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn ND và bà Nguyễn TT yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã W, huyện E, tỉnh Quảng Trị vào ngày 28 tháng 9 năm 2020 theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống với nhau tại nhà cha, mẹ ông ND tại khu phố 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Vì lý do công việc của bà TT nên bà TT chuyển về sống với cha, mẹ của bà TT ở xã W, huyện E, tỉnh Quảng Trị còn ông ND sống ở thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Theo đơn trình bày của nguyên đơn thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống của hai người khác nhau nên thường xuyên cãi vã nhau. Cả hai cũng đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2021 cho đến nay. Vì vậy, ông ND đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà TT để mỗi người tự lo cuộc sống của mình. Theo bà TT cho biết: mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn, tuy nhiên hai vợ chồng không thường xuyên sống chung với nhau. Bà TT sống ở nhà cha, mẹ của bà TT ở huyện E còn ông ND sống ở nhà cha, mẹ ông ND ở huyện C, cuối tuần hai vợ chồng mới sống với nhau. Đến tháng 2 năm 2023, ông ND chuyển công tác vào tỉnh Bình Dương và sống ở tỉnh Bình Dương từ đó cho đến nay. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông ND và bà TT tại UBND xã W, huyện E. Qua xác minh, được biết: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông ND và bà TT sống chung với nhau tại nhà cha, mẹ ông ND ở khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Vợ chồng ông ND, bà TT sống với nhau một thời gian thì bà TT về nhà của cha, mẹ đẻ ở thôn Q, xã W, huyện E sinh sống.

Qua xem xét đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn ông ND, bị đơn bà TT và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông ND, bà TT tại

địa phương và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: vợ chồng bà TT và ông ND sau khi kết hôn chỉ sống chung với nhau một thời gian, sau đó hai người sống hai nơi vì lý do công việc. Tuy nhiên cũng chính vì vợ chồng không sống chung với nhau nên khoảng cách giữa hai vợ chồng ngày càng lớn và ít quan tâm đến nhau. Trong thời gian hòa giải, thì ông ND không có nguyện vọng đoàn tụ gia đình mà vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn vì lý do vợ chồng không sống chung với nhau nhiều năm nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà TT cũng đồng ý ly hôn với ông ND. Hội đồng xét xử thấy rằng, vợ chồng ông ND và bà TT không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng ông ND và bà TT đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông ND được ly hôn bà TT.

[3] Về con chung: Có 01 cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2021 hiện nay cháu đang sống cùng bà TT tại thôn Q, xã W, huyện E. Khi ly hôn bà TT có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu MĐ và yêu cầu ông ND cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu MĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Ông ND đồng ý giao con cho bà TT chăm sóc và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Xét ý kiến của các đương sự và thực tế cháu Nguyễn MĐ sống với bà TT từ nhỏ, cháu hiện đang còn nhỏ khoảng thời gian này cần sự chăm sóc đặc biệt từ mẹ. Hơn nữa, bà TT có công việc và thu nhập ổn định nên xử giao cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2021 cho bà TT trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp thực tế và quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà TT yêu cầu ông ND cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Ông ND đồng ý về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu MĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông ND có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu MĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: ông Nguyễn ND là người nộp đơn ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82,

83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn ND được ly hôn bà Nguyễn TT.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn MĐ, sinh ngày 08/3/2021 cho bà Nguyễn TT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn ND có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu MĐ đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Ông Nguyễn ND phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000151 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông Nguyễn ND còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- UBND xã Triệu Tài;
- Dương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Đăng Khoa